

Chapter 7: Talking about the Seasons

A. Objectives (in English, please list a few bullet point items of what skills will be learned in the given chapter's lessons)

At the end of this lesson you will know

- * some basic vocabulary to talk about the seasons and different types of weather and climate;
- * the types of weather and climate you may find in some places;

B. Scenarios

1.

Rachel: Khí hậu ở Việt Nam như thế nào?

Thịnh: Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, thường nóng và ẩm, nhưng nói chung, thời tiết ở từng nơi cũng khác nhau.

Rachel: Thí dụ?

Thịnh: Thí dụ, ở thành phố Sài Gòn trời nóng quanh năm và người ta chỉ thấy có hai mùa, mùa nắng và mùa mưa. Nhưng Đà Lạt ở trên cao nguyên cho nên trời mát hầu như quanh năm. Trong khi đó, Hà Nội có bốn mùa tương đối rõ rệt.

2.

Thủy: Quê của ba má ở đâu?

Má: Quê ba ở Qui Nhơn, miền Trung Việt Nam. Còn quê má là Sài Gòn, ở miền Nam Việt Nam.

Thủy: Ba má gặp nhau ở đâu?

Ba: Ba má gặp nhau ở một trại tị nạn ở Mã Lai vào năm 1983.

Thủy: Tại sao ba má chọn tiểu bang Ca-li?

Má: Vì Ca-li có nhiều người Việt và trời thường nắng, nhất là ở Nam Ca-li.

Ba: Sau này con có muốn tìm việc làm ở Ca-li không?

Thủy: Con muốn sống vài năm ở bên Miền Đông trước, vì bên đó có bốn mùa, vào mùa thu cây lá đổi màu, còn mùa đông thì luôn luôn có tuyết.

3.

Bình: Thầy kể cho tụi em nghe về quê của thầy.
 Thầy: Thầy sinh ra ở Hải Phòng, miền Bắc Việt Nam, nhưng gia đình thầy di cư vào trong Nam năm 1954 và thầy lớn lên ở thành phố Nha Trang. Do đó thầy có hai quê.
 Bình: Thầy kể tiếp cho tụi em nghe đi.
 Thầy: Cả hai thành phố đều gần biển, nhưng thầy không nhớ gì về Hải Phòng. Nha Trang có nhiều bãi biển rất đẹp và trời thường nắng và nóng.
 Bình: Thầy thường làm gì vào mùa hè?
 Thầy: Thầy đi tắm biển, chèo thuyền thúng, và hái dứa để uống mỗi ngày.
 Bình: Vậy thầy thích mùa nào nhất?
 Thầy: Thầy thích mùa xuân nhất, vì có Tết Nguyên Đán, vui lắm. Hồi còn nhỏ thầy rất thích đốt pháo và nhận tiền lì xì.

4.

Cô giáo: Các em thích trời nắng hay trời mưa?
 Dave: Em thích trời nắng vì em có thể chạy bộ hàng ngày và đi dạo trong công viên.
 Nancy: Còn em, em thích mùa mưa, vì cây cỏ xanh tươi và em thích đi bộ dưới mưa và được che dù.
 Kim: Còn cô, cô thích thời tiết như thế nào ạ?
 Cô giáo: Cô thích cái lạnh của mùa đông, vì cô có dịp mặc áo len và áo măng-tô, còn được quần khăn phụ-la nữa.

C. Vocabulary

khí hậu	climate
nhật đới	tropical
nóng	hot
ẩm	humid
nói chung	generally speaking
thời tiết	weather
từng	each
nơi	place
khác	different
thí dụ	for example
trời	weather, it
quanh năm	all year round
người ta	people
mùa	season

nắng	sunny
mưa	rainy
cao nguyên	high plateau
mát	cool
hầu như	almost
trong khi đó	in the meantime
tương đối	relatively
rõ rệt	noticeable
quê	hometown
miền	region
trung	central, middle
nam	south, southern
gặp	meet
trại tị nạn	refugee camp
tiểu bang, bang	state (of the fifty states in the U.S.)
nhất là	especially
sống	live
đông	east, eastern
Miền Đông	East Coast
mùa thu	autumn
cây	tree, plant
lá	leaf
đổi	change
màu	color
mùa đông	winter
tuyết	snow
kể cho ... nghe	tell
tụi em	we, us
sinh ra	born
bắc	north
di cư	migrate
lớn lên	grow up
do đó	therefore
tiếp	continue
cả ... đều	both
gần	near
biển	sea
nhớ	remember
bãi biển	beach
mùa hè	summer
tắm biển	swim in the sea
chèo	row (a boat)

thuyền thúng	round boat, basket boat
hái	pick
dừa	coconut
mùa xuân	spring
Tết Nguyên Đán	Vietnamese New Year
đốt pháo	light/set off firecrackers
nhận	receive
tiền lì xì	luck money
chạy bộ	jog
hàng ngày	every day
đi dạo	take a walk
công viên	park
cây cỏ	plants and grass, vegetation
xanh tươi	lush
đi bộ	walk
che	cover
dù, ô	umbrella
cái lạnh	the cold
dịp	occasion, opportunity
mặc	wear (clothes)
áo len	sweater
áo măng-tô	overcoat
quần	wear (a scarf)
(khăn) phu-la	scarf

Supplementary Vocabulary

Miền Bắc	the North
Miền Tây	West Coast
núi	mountain
đồi	hill
rừng	jungle, forest
sông	river
suối	stream, spring
hồ	lake
ao	pond
ấm	warm
mốc	moldy
khô	dry
ướt	wet
áo sơ-mi	shirt

áo khoác	coat, jacket
quần	pants
giày	shoe
dép	slipper
áo mưa	raincoat

D. Dialogue Exchanges

1. Sean thích thời tiết của (the winter season).

Ba má Việt rất thích (the fall season).

Gia đình Ian thường đi du lịch Châu Á vào (summertime).

Cây cỏ rất tươi tốt vào (spring).

2. Cha mẹ tôi quen với _____ của Việt Nam cho nên họ chỉ thích sống ở Nam Ca-li, dù rằng ở đây không có bốn _____ rõ rệt. Thời tiết ở Nam Ca-li thường _____ và _____. Thật ra, cũng có vài tuần lễ vào dịp Giáng Sinh và Tết Tây khi mà trời có thể rất _____ và có vài trận mưa lớn.

3. Anh/Chị thích mùa nào? Tại sao?

Anh/Chị thường làm gì vào mùa hè để giải trí?

Anh/Chị nghĩ gì về thời tiết ở Ca-li? về khí hậu ở bên Miền Đông của Hoa Kỳ?

Anh/Chị đã đi thăm những nước nào? Hãy kể chuyện về thời tiết/khí hậu ở những nơi đó.

E Grammar and Structure

1. nói chung:

Nói chung, người Việt rất coi trọng chữ hiếu.

Nói chung, ai cũng có thể thích nghi với khí hậu ở miền này.

Nói chung, biết thêm một ngoại ngữ thì rất có lợi.

2. trong khi đó:

Minh mê đọc sách. Trong khi đó, các em của Minh rất mê thể thao.

Cha của Patrick rất thích trời nắng. Trong khi đó, mẹ của Patrick chỉ thích trời mưa.

Tôi thích đọc thơ. Trong khi đó, cả gia đình tôi thích đọc tiểu thuyết.

3. nhất là:

Trời thường lạnh vào mùa đông, nhất là vào dịp Nô-en.
Chị của tôi thích chơi đàn ghi-ta, nhất là những khi chị ấy buồn.
Ai cũng muốn đi bơi chiều nay, nhất là Jenny và Danny.

F. Exercises

1. Write a short essay about your summer activities.
2. Write a short essay about seasonal weather patterns in your region.

G. Life and Culture

Read this article:

http://www.blueplanetbiomes.org/se_asian_rnfrstclimate.htm

Chapter Author:

A language lecturer at UC Berkeley since 1992, Bac Tran holds an M.A. in English with a concentration in linguistics. He is the author of the textbooks *Conversational Vietnamese* (1996, 1999, 2002, 2005, 2006) and *Anh Ngu Bao Chi* (Newspaper English) (1993), and is a coauthor of *Living with English* (2001). He is a co-translator of the collection of short stories titled *The Stars, The Earth, The River* (1997), as well as several other short stories in the anthologies *The Other Side of Heaven* (1995), *Vietnam: A Traveler's Literary Companion* (1996), *Night, Again* (1996), *Virtual Lotus: Modern Fiction of Southeast Asia* (2002), and *Crossing the River* (2003). He also coauthored the *Vietnamese Dictionary & Phrasebook*, which was published in 2004 and went into its third printing in early 2006.

A U. C. Berkeley representative at the Group of Universities for the Advancement of Vietnamese Abroad (GUAVA) since its inception, Bac Tran was its Co-President for the 2003-06 term. He has also been the Vietnamese Coordinator at the Southeast Asian Studies Summer Institute at the University of Wisconsin-Madison since SEASSI 2000. A coauthor of the *Vietnamese Language Learning Framework*, which was published in the *Journal of Southeast Asian Language Teaching (JSEALT & E-JSEALT)* of the Council of Teachers of Southeast Asian Languages (COTSEAL), Bac Tran was elected President of COTSEAL in 2005.

Bac Tran cowrote several articles on the language and culture of Vietnam for the East Meets West Foundation Newsletter, including *Pho: Vietnamese Culture through a Bowl*

of Soup; Nha: One Word, Many Meanings; Anatomy of a Poem: Deconstructing Ho Xuan Huong, an 18th-Century Vietnamese Poet; Celebrating the Magical Time of Tet; The Meaning of "Nuoc"; "And Its Tail Brings Up the Rear": The Universal Appeal of Nursery Rhymes; and Tet Trung Thu (Mid-Autumn Festival).

He has presented several papers at conferences that include *Vietnamese Orthography: A Tough Nut to Crack (2005); Enhancement of Sensitivity to Language through Translation: Something Lost, Something Gained (2004); The Pitfalls of Translating Vietnamese Poetry: A Look at a Couple of Vietnamese Poems and Their English Translations (2003); Classifiers: Some of Their Functions in Vietnamese (2000); Codeswitching by English-Speaking Learners of Vietnamese: A Language Production Model (1999); Expressives in Vietnamese (1999); and The Interference of English as L1 in the Acquisition of Vietnamese as L2 (1998).*

In May 2000 he was recognized for ***Extraordinary Service to the Group in Asian Studies.***